

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BẮC TÂN UYÊN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 13/9/2024

V/v “Tranh chấp ly hôn, nuôi con”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BẮC TÂN UYÊN, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Mạnh Hùng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Bò Quốc Khánh;

2. Ông Đoàn Văn Lược.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Trường Phúc - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Võ Hữu Ngọc - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bắc Tân Uyên xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 03/2024/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 01 năm 2024 về việc “Tranh chấp ly hôn, nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 17/2024/QĐXXST-HNGĐ, ngày 30 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Thượng Thị Mỹ L, sinh năm 1996; địa chỉ: Khu phố I phường C, thành phố B, tỉnh Bình Dương; Có đơn xin vắng mặt.

- Bị đơn: Ông Phạm Thái D, sinh năm 1993; địa chỉ: Số G, khu phố C, thị trấn T, huyện B, tỉnh Bình Dương. Có đơn xin vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Thượng Thị Mỹ L – có đơn xin vắng mặt, trình bày:

Ông Phạm Thái D và bà Thượng Thị Mỹ L tự nguyện tìm hiểu, quen biết nhau và tiến tới hôn nhân và có đăng ký kết hôn vào ngày 08 tháng 8 năm 2014 tại Ủy ban nhân dân xã T (nay là thị trấn T), huyện B.

Sau khi cưới nhau, vợ chồng sống hạnh phúc, thời gian gần đây mới phát sinh mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường xuyên có lời qua, tiếng lại, hai bên không có tiếng nói chung nên tình cảm ngày càng rạn nứt, bà L đã cố gắng cùng ông Dương dung h mối quan hệ vợ chồng nhưng không có kết quả nên bà L làm đơn khởi kiện yêu cầu giải quyết cho bà được ly hôn với ông D.

Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng bà L chung sống có 01 con chung tên là Phạm Thái D1, sinh ngày 10/01/2015 hiện bà L đang nuôi dưỡng. Sau khi ly hôn, bà L yêu cầu được tiếp tục nuôi con chung tên là Phạm Thái D1, sinh ngày 10/01/2015, yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi con hàng tháng, mỗi tháng là 2.500.000 đồng, thực hiện từ khi ly hôn cho đến con đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà L không có yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Ông Phạm Thái D – Có đơn xin vắng mặt trình bày:

Ông D vẫn giữ nguyên ý kiến trình bày về thời gian tìm hiểu, kết hôn và nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng. Ông D cũng đồng ý ly hôn với bà L nhưng xin vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án thụ lý, giải quyết, xét xử.

Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng chung sống có 01 con chung là Phạm Thái D1, sinh ngày 10/01/2015 hiện bà L đang nuôi dưỡng. Ông D đồng ý để bà L tiếp tục nuôi sau khi ly hôn.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa sơ thẩm:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến trước khi nghị án, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định pháp luật. Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định pháp luật. Vụ án được xét xử trong thời hạn luật định. Căn cứ Điều 227, 228, 238 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; nguyên đơn, bị đơn đều có đơn xin giải quyết vắng mặt là sự tự nguyện của đương sự, phù hợp với pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Thượng Thị Mỹ L đối với bị đơn ông Phạm Thái D. Viện kiểm sát không kiến nghị khắc phục gì thêm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; Căn cứ vào ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà Thượng Thị Mỹ L làm đơn khởi kiện yêu cầu xin ly hôn với ông Phạm Thái D nên đây là vụ án tranh chấp ly hôn, nuôi con. Do bị đơn ông Phạm Thái D hiện có nơi cư trú tại xã T (nay là thị trấn T), thuộc huyện B nên Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28 khoản 1 Điều 35, khoản 2 Điều 36 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về việc xin vắng mặt của nguyên đơn bà Thượng Thị Mỹ L và bị đơn ông Phạm Thái D, cả hai nên đều có đơn xin giải quyết vắng mặt nên căn cứ Điều 227, 228, 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

[3] Xét về quan hệ hôn nhân: Bà Thượng Thị Mỹ L với ông Phạm Thái D tự nguyện tìm hiểu và sống chung có đăng ký kết hôn nên đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Do bà L xét thấy không thể cùng ông D tiếp tục chung sống nên xin ly hôn, ông D cũng có lời khai đồng ý ly hôn đối với bà L. Nhận thấy, việc bà Thượng Thị Mỹ L và ông Phạm Thái D có lời khai thống nhất quá trình sống chung phát sinh nhiều mâu thuẫn và không còn khả năng đoàn tụ nên đều có yêu cầu được ly hôn, Hội đồng xét xử nhận thấy: Về mâu thuẫn vợ chồng đã thật sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên có căn cứ chấp nhận yêu cầu của bà Thượng Thị Mỹ L, việc cho bà Thượng Thị Mỹ L được ly hôn với ông Phạm Thái D là phù hợp với ý kiến, nguyện vọng của hai bên, phù hợp với Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Xét về con chung: Bà L và ông D có lời khai thống nhất trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng chung sống có 01 con chung tên là Phạm Thái D1, sinh ngày 10/01/2015 hiện bà L đang nuôi dưỡng. Sau khi ly hôn, bà L yêu cầu được tiếp tục nuôi con chung tên là Phạm Thái D1, sinh ngày 10/01/2015, xét điều kiện của bà L và ý kiến con chung Phạm Thái D1 nên tiếp tục giao cháu Phạm Thái D1, sinh

ngày 10/01/2015 cho bà lệ được tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung sau khi ly hôn là có căn cứ, phù hợp với Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình.

Xét về việc bà L yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi con hàng tháng, mỗi tháng là 2.500.000 đồng, căn cứ Điều 110 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *“Cha, mẹ có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con chưa thành niên, con đã thành niên không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình trong trường hợp không sống chung với con hoặc sống chung với con nhưng vi phạm nghĩa vụ nuôi dưỡng con”* và Điều 116 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định *“Mức cấp dưỡng do người có nghĩa vụ cấp dưỡng và người được cấp dưỡng hoặc người giám hộ của người đó thỏa thuận căn cứ vào thu nhập, khả năng thực tế của người có nghĩa vụ cấp dưỡng và nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết. Khi có lý do chính đáng, mức cấp dưỡng có thể thay đổi. Việc thay đổi mức cấp dưỡng do các bên thỏa thuận; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết”*, như vậy việc bà Thượng Thị Mỹ L yêu cầu ông Phạm Thái D thực hiện việc cấp dưỡng nuôi con hàng tháng là có căn cứ. Về mức cấp dưỡng bà L yêu cầu mỗi tháng là 2.500.000 đồng là phù hợp với nhu cầu của con chung, điều kiện thu nhập, phát triển kinh tế ở địa phương và mức thu nhập bình quân của người lao động bình quân ở địa phương. Do vậy, có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn thực hiện việc cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn mỗi tháng với mức 2.500.000 đồng, thực hiện từ khi bản án có hiệu lực cho đến khi con đủ 18 tuổi.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không có yêu cầu nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

[6] Lời đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát về quan điểm giải quyết vụ án tại phiên tòa sơ thẩm là có căn cứ nên chấp nhận.

[7] Về án phí sơ thẩm: Bà Thượng Thị Mỹ L phải nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 266, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 55, Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 110, Điều 116 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Nghị quyết số 01/2024/NQHĐTP- TANDTC ngày 16/5/2024 của Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết các vụ việc hôn nhân và gia đình;

Áp dụng Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện về việc tranh chấp ly hôn, nuôi con của bà Thượng Thị Mỹ L đối với ông Phạm Thái D.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Thượng Thị Mỹ L được ly hôn với ông Phạm Thái D.

2. Về con chung: Giao cháu Phạm Thái D1, sinh ngày 10/01/2015 cho bà Thượng Thị Mỹ L được tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục sau khi ly hôn. Ông Phạm Thái D có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con hàng tháng, mỗi tháng là 2.500.000 đồng (Hai triệu, năm trăm nghìn đồng), thực hiện từ khi bản án (Quyết định) có hiệu lực pháp luật đến khi con đủ 18 tuổi.

Ông Phạm Thái D có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai có quyền cản trở. Trường hợp các bên lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung thì bà Thượng Thị Mỹ L và ông Phạm Thái D có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của nhau.

Vì quyền và lợi ích về mọi mặt của con chưa thành niên, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con khi một hoặc cả hai đương sự có yêu cầu.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Do đương sự không có yêu cầu nên Tòa án không đặt ra xem xét, giải quyết.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Thượng Thị Mỹ L phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm được khấu trừ hết vào số tiền đã nộp tạm ứng án phí theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số BLTU/23/0003915 ngày 13/12/2024 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Bắc Tân Uyên. Ông Phạm Thái D phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí cấp dưỡng nuôi con.

5. Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Bắc Tân Uyên;
- CCTHADS huyện Bắc Tân Uyên;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Mạnh Hùng

